

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25.28	Khu dân cư mới thôn Chấn Đông (1,8 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	28.000				5.600				7.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
25.29	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng dưới 7m	13.000				2.600				3.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.200				1.000				1.100			
26	XÃ NGUYỄN VĂN LINH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
26.1	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ): Từ giáp xã Như Quỳnh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.2	Quốc lộ 39A: Từ giáp phường Đường Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
26.3	Đường ĐT.376:												
	Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến đường ĐH.42 kéo dài	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ đường ĐH.42 kéo dài đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
26.4	Đường ĐT.380 (Quốc lộ 39 cũ): Từ giáp phường Mỹ Hào đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
26.5	Đường ĐT.381: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.6	Đường ĐH.34: Từ giáp phường Mỹ Hào đến đường ĐT.380	25.000	9.000	6.300	4.500	5.000	1.800	1.300	1.000	6.300	2.300	1.600	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26.7	Đường ĐH.34 kéo dài: Từ đường ĐH.34 đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.8	Đường ĐH.42:												
	Từ đường ĐT.380 đến đường ĐH.34 kéo dài	25.000	9.000	6.300	4.500	5.000	1.800	1.300	1.000	6.300	2.300	1.600	1.200
	Từ đường ĐH.42 kéo dài đến đường ĐT.376	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Từ đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Nguyễn Văn Linh	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
26.9	Đường ĐH.42 kéo dài: Từ giáp phường Mỹ Hào đến đường ĐT.376	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.10	Đoạn nối từ đường ĐT.381 với đường Nguyễn Văn Linh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
26.11	Đường nối từ đường ĐH.45 đến đường ĐT.376	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
26.12	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
26.13	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
26.14	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		4.600	3.300	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
26.15	Khu dân cư thôn Thanh Xá, thôn Yên Lão:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
26.16	Khu dân cư thôn Đông Phương:												
	Đường ĐH.42	26.000				5.200				6.500			
26.17	Khu dân cư thôn Liên Thuận:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			

7/2/20

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26.18	Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu ao ông Oanh):												
	Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.19	Khu dân cư mới thôn Chi Long:												
	Đường ĐT.376	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.20	Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu ao ông Hùng): Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
26.21	Khu dân cư thôn Yên Phú, xã Giai Phạm (Khu trạm y tế cũ):												
	Đường ĐT.381	26.500				5.300				6.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
26.22	Khu dân cư mới thôn Yên Phú (Khu Bãi Làng):												
	Đường ĐT.381	20.500				4.100				5.200			
	Đoạn nối từ đường ĐT.381 với đường Nguyễn Văn Linh	22.500				4.500				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	7.500				1.500				1.900			
26.23	Khu đầu giá thôn Yên Thổ:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
26.24	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	11.000				2.200				2.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.300				1.000				1.100			